TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1016/2024/HC-PT
Ngày: 16/9/2024
V/v khiếu kiện hành vi hành chính và quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mậu Hưng, Kiểm sát viên.

Từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 166/2024/TLPT-HC ngày 04/3/2024, về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính và quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2023/HC-ST ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2755/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Phan Thị D, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố I, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị D: Ông Nguyễn Chí N, sinh năm 1986; Địa chỉ: Khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (Văn bản uỷ quyền ngày 27/12/2022, có mặt).

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Địa chỉ trụ sở: 04 Đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh K, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Lê Quốc T, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2024, có đơn đề

nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Quang L - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND thành phố P: Ông Trần Quang L - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K; Địa chỉ: F N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh N1, Chức vụ; Phó Chủ tịch (Văn bản uỷ quyền ngày 29/5/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K: Ông Quách Văn T1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. UBND thành phố P là người bị kiện.

2. Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị D và trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Nguyễn Chí N là người đại diện cho bà D trình bày:

Nguyên vào khoảng năm 1997 bà D có khai khẩn một thửa đất có diện tích 39.850,7m^2 tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, mục đích sử dụng trồng hoa màu, sau này trồng cây lâu năm.

Đến ngày 14/3/2016 UBND huyện P ban hành Quyết định số 923/QĐ-UBND thu hồi đất của bà diện tích 39.850,7m^2, do phần đất này nằm trong dự án Khu du lịch Nam Bãi Trường do Công ty TNHH B đầu tư tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Từ khi UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất đến nay không ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho bà, bà có khiếu nại và được mời giải quyết lần đầu vào ngày 08/10/2017, tại buổi làm việc này chỉ ghi nhận ý kiến của bà tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P sau đó thì bà về chờ ngày đối thoại trực tiếp với UBND huyện P. Đến ngày 08/10/2019 bà nhận được giấy mời làm việc tiếp về yêu cầu khiếu nại của mình vào ngày 16/10/2019, nhưng cũng như lần trước chỉ ghi nhận ý kiến của bà.

Đợi mãi không thấy UBND huyện P mời làm việc đối thoại, bà làm đơn

gửi tiếp đến UBND huyện P nhưng cũng không thấy giải quyết.

Việc làm này của UBND thành phố P ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, vì quyền sử dụng đất của bà là hợp pháp, được khai hoang từ năm 1997, sử dụng liên tục đến thời điểm bị thu hồi, không ai tranh chấp, việc UBND thành phố P không bồi thường cho bà là chưa đảm bảo quy định.

Từ nội dung trên, bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xem xét giải quyết những vấn đề sau:

Buộc UBND thành phố Phú Quốc ban hành quyết định bồi thường quyền sử dụng đất đối với Quyết định thu hồi đất số 923/QĐ-UBND do UBND huyện P ban hành ngày 14/03/2016 (nay là thành phố P), về việc thu hồi đất đối với bà D để thực hiện dự án khu D do Công ty TNHH B đầu tư tại xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, phần đất có diện tích 39.850,7m^2 tọa lạc ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Đồng thời bà D khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà D và Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà D. Do 02 Quyết định giải quyết không đúng quy định về trình tự thủ tục và nội dung giải quyết không phù hợp pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, đến ngày 05/7/2023 người bị kiện cung cấp ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị D theo văn bản số 419/UBND-NCPC ngày 23/3/2023, như sau:

Căn cứ vào Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, xác định nội dung khởi kiện buộc UBND thành phố P ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho bà D quyền sử dụng đất đối với Quyết định số 923/QĐ- UBND ngày 14/3/2016 của UBND huyện P (nay là thành phố P) về việc thu hồi đất diện tích 39.850,7m^2 đối với bà D đã hết thời hiệu khởi kiện, với lý do sau:

Ngày 14/3/2016 UBND huyện P (nay là thành phố P) ban hành Quyết định số 923/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với bà D diện tích 39.850,7m^2 để thực hiện dự án Khu D do Công ty TNHH B đầu tư.

Ngày 21/3/2016 cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc phối hợp cùng UBND xã D tiến hành triển khai Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND huyện P (nay là thành phố P) cho bà D. Tại buổi triển khai Quyết định trên, bà D đã ký nhận quyết định, đồng thời bà D cũng trình bày nội dung không đồng ý với quyết định và nội dung liên quan đến việc UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc không thống nhất bồi thường về quyền sử dụng đất diện tích 39.850,7m^2 nêu trên (có cung cấp biên bản kèm theo).

Đến ngày 20/11/2022 bà D mới ký đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân

tỉnh Kiên Giang với nội dung: buộc UBND thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất đối với Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND huyện P (nay là thành phố P) về việc thu hồi đất diện tích 39.850,7m^2 cho bà D.

Liên quan đến việc UBND thành phố không thống nhất lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 39.850,7m^2 của bà D, như sau: Ngày 08/6/2010 UBND huyện P ban hành Quyết định số 1408/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu D đối với bà D, theo quyết định trên UBND huyện P đã xem xét hỗ trợ quyền sử dụng đất cho bà D với số tiền 334.602.000 đồng và hỗ trợ hoa màu với số tiền 40.719.000 đồng (hiện nay bà D vẫn chưa nhận số tiền hỗ trợ nêu trên).

Lý do UBND huyện P không thống nhất bồi thường quyền sử dụng đất cho bà D, vì nguồn gốc đất trên do bà D chiếm đất của Ban Q (nay thuộc Vườn Quốc gia P) sử dụng trồng tràm bông vàng, đào và cất chòi ở vào khoảng năm 2006 - 2007 cho đến khi nhà nước quy hoạch dự án.

Sau khi UBND huyện P ban hành Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010, bà D không thống nhất việc hỗ trợ nên bà D đã làm đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất nêu trên gửi đến UBND huyện (nay là thành phố) P. Ngày 03/10/2013 Chủ tịch UBND huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 4734/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà D, với nội dung giải quyết: Khẳng định việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 là đúng, không thừa nhận nội dung khiếu nại của bà D (cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện đã tiến hành triển khai Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện P cho bà D ngày 09/10/2013 và bà D đã ký nhận quyết định).

Khi nhận Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện P, bà D tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh K. Ngày 26/3/2015 Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 593/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà D, với nội dung giải quyết: việc yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 39.850,7m^2 của bà D là không có cơ sở. Đồng thời, yêu cầu UBND huyện P sửa đổi Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của UBND huyện P, giải quyết hỗ trợ bổ sung diện tích 116,5m^2 cho bà D (cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện đã tiến hành triển khai Quyết định 593/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K cho bà D vào ngày 14/4/2015 và bà D đã ký nhận quyết định).

Mặt khác, ngày 14/3/2016 UBND huyện P (nay là thành phố P) ban hành Quyết định số 923/QĐ-UBND về việc thu hồi đất diện tích 39.850,7m^2 bà D không chấp hành thực hiện quyết định, nên ngày 12/4/2016 UBND huyện P ban hành Quyết định số 1378/QĐ-CC về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với bà D, sau khi vận động nhưng bà D vẫn không chấp hành, do đó vào 27/4/2016 UBND huyện P đã tiến hành cưỡng chế thu hồi đất theo quy định đối với bà D.

Từ những cơ sở nêu trên, UBND thành phố P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xem xét ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính, với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND tỉnh K có ý kiến tại Văn bản số 939/UBND-NC ngày 29/5/2023, cụ thể:

- Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất diện tích 39.850,7m^2 bà D đang khiếu nại tại ấp Đ, xã D, huyện P (nay là thành phố P) được nêu cụ thể tại Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K.

- Về thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị D là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

- Về trình tự, thủ tục giải quyết: Đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Chương II Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

- Về nội dung giải quyết không thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 39.850,7m^2 của bà D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 4 Điều 14 và điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Từ các cơ sở trên, việc bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh là không phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, Quyết định số 593/QĐ-UBND đã được triển khai đến bà D ngày 14/4/2015 và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện P giải quyết khẳng định Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà D là đúng quy định pháp luật và được triển khai đến bà D vào ngày 09/10/2013. Nay bà D làm đơn khởi kiện đối với hành vi không ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất, xét về thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2023/HC-ST ngày 07/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 158, Điều 193, Điều 194 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 77, Điều 82 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/0217/NC-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị D.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích đất 39.850,7m^2 tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do bà Phan Thị D sử dụng. Cụ thể: Lập, thẩm định phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Phan Thị D đối với diện tích 39.850,7m^2 tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thu hồi đất số 923/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P.

- Hủy Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị D và Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/8/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/8/2023, Chủ tịch UBND tỉnh K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Những người có kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Chí N là người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Trần Quang L (là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch và UBND thành phố P):

Về thời hiệu khởi kiện: Bà D đã khiếu nại hành vi không bồi thường và đã được Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND tỉnh K giải quyết tại Quyết định số 4734 và Quyết định số 593, có nội dung không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà D và các quyết định này đã được giao cho bà D. Bà D khởi kiện vào năm 2022 là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Bà D khởi kiện chỉ dựa vào các xác nhận của người dân, không được cơ quan chức năng xác nhận. Biên bản kiểm tra hiện trường xác định các cây trồng của bà D là loại D (từ 2 đến 3 tuổi). Chỉ có căn cứ xác định bà D bắt đầu sử dụng đất từ năm 2002, trong khi đất này đã được giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ từ năm 1998.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K, huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Ông Nguyễn Chí N: Bảo lưu toàn bộ các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P, Chủ tịch UBND tỉnh K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Các nhân chứng đều xác nhận bà D sử dụng đất từ năm 1997 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng Quyết định số 923 thu hồi đất của bà D mà không ban hành quyết định bồi thường là không đúng quy định của pháp luật.

UBND thành phố P ban hành các Quyết định số 1408, 4734, 593 là trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P, Chủ tịch UBND tỉnh K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: UBND thành phố P tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những người này đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D khởi kiện yêu cầu UBND thành phố P thực hiện hành vi công vụ ban hành quyết định bồi thường 39.850,7m^2 đất do bà khai phá theo Quyết định thu hồi đất số 923/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND huyện P (sau đây viết tắt là Quyết định số 923); đồng thời yêu cầu huỷ Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà D và Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại lần thứ hai của bà D (sau đây viết tắt là Quyết định số 1408, Quyết định số 4734 và Quyết định số 593). Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Kể từ khi ban hành Quyết định số 923 đến nay UBND thành phố P vẫn chưa ban hành quyết định bồi thường cho bà D nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[5] Xét kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K, nhận thấy:

[5.1] UBND thành phố P ban hành Quyết định 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà D; Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà D; Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần thứ hai của bà D; trong khi Quyết định số 923/QĐ-UBND của UBND huyện P về việc thu hồi đất của bà D được ban hành ngày 14/3/2016 là không đúng trình tự quy định tại Luật Đất đai 2003, các Điều từ 49 đến Điều 53 Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 25/5/2007 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003 và Mục I, Chương 6 Luật Đất đai 2013.

[5.2] Căn cứ để bà D khởi kiện là các xác nhận của các nhân chứng sinh sống tại địa phương, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Tại Đơn xin đất ngày 13/4/1999 của bà D, được ông Nguyễn Văn Đ xác nhận ngày

15/4/1999 (bút lục số 158) có nội dung ông Đ xác nhận bà D sử dụng đất vào năm 1997. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc với Thanh tra huyện P ngày 26/4/2012 và 06/12/2013 (bút lục 225), ông Đ xác định bà D sử dụng đất từ năm 2002-2003.

[5.3] Tại Biên bản kiểm kê ngày 26/5/2004 có chữ ký của bà D và do bà D cung cấp (bút lục số 161) thể hiện trên đất do bà D sử dụng có 1000 cây đào, 05 cây dừa và 800 cây tràm bông vàng loại D. Theo Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (ban hành kèm theo Quyết định số 103/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh K) thì cây trồng loại D là cây trồng dưới 02 năm tuổi. Do đó, có căn cứ để xác định bà D bắt đầu sử dụng đất từ năm 2002. Trong khi đó, toàn bộ diện tích đất của bà D đã được Nhà nước giao cho Ban Q từ năm 1998.

[5.4] Tại Quyết định số 1408 đã bồi thường, hỗ trợ cho bà D tổng cộng 375.321.000 đồng (đến nay bà D vẫn chưa nhận số tiền này). Bà D cho rằng 39.850,7m^2 đất của bà đủ điều kiện để được bồi thường nên liên tục khiếu nại vấn đề này. Các cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết khiếu nại của bà D như sau:

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4734 của Chủ tịch UBND huyện P đã xác định Quyết định 1408/QĐ-UBND là đúng; không thừa nhận việc khiếu nại của bà D về việc yêu cầu bồi thường 39.850,7m^2.

Tại Quyết định số 593 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại lần thứ hai của bà D đã khẳng định việc UBND thành phố P không bồi thường 39.850,7m^2 đất cho bà D là đúng.

Mặc dù UBND thành phố P ban hành Quyết định 923 về việc thu hồi đất của bà D vào năm 2016, nhưng trước đó UBND thành phố P ban hành Quyết định 1408 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà D, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 4734 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà D; Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 593 về việc giải quyết khiếu nại lần thứ hai của bà D là không đúng trình tự của pháp luật, tuy nhiên việc UBND thành phố P bồi thường cho bà D theo Quyết định số 1408 là có căn cứ phù hợp với quá trình sử dụng đất của bà D, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003, điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

[5.5] Do bà D không nhận tiền bồi thường theo Quyết định 1408 nên UBND thành phố P đã chuyển số tiền này vào Kho bạc theo quy định. Như vậy trường hợp của bà D được xem là đã chi trả xong tiền bồi thường. Tại khoản 6 điều 210 Luật Đất đai 2013 quy định về điều khoản chuyển tiếp quy định trường hợp đã chuyển trả tiền bồi thường thì không áp dụng Luật đất đai 2013 để giải quyết.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K là có căn cứ để

chấp nhận. Sửa sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[7] Các nhận định trên đây là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà D là người cao tuổi nên được miễn.

[9] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả tiền cho UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của kháng cáo của UBND thành phố P, Chủ tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2023/HC-ST ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai 2003;

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003,

[1] Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau đây của bà Phan Thị D:

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định bồi thường 39.850,7m^2 tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cho bà Phan Thị D;

- Hủy Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 08/6/2010 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Huỷ Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị D;

- Huỷ Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị D.

[2] Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho bà Phan Thị D.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho UBND thành phố P, Chủ

tịch UBND thành phố P và Chủ tịch UBND tỉnh K mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 1435, 1436 cùng ngày 29/8/2023 và số 1442 ngày 31/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa